

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Đ/chi: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III/NĂM 2019**

Hà Nội, tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019
 (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,741,510,145,191	2,070,720,074,870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,055,844,369	37,388,001,840
1. Tiền	111	V.01	29,835,622,369	37,388,001,840
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,220,222,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,223,335,159,221	1,742,125,015,426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	371,438,625,036	912,548,873,875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		846,158,631,575	869,731,185,192
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	66,744,154,702	26,025,108,820
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(61,006,252,093)	(66,180,152,461)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		367,799,714,892	229,973,849,630
1. Hàng tồn kho	141	V.04	367,799,714,892	232,179,592,456
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(2,205,742,826)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		119,319,426,710	61,233,207,974
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,112,254,515	1,549,580,783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		117,786,513,479	59,683,627,191
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	420,658,716	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,082,612,843,783	2,011,175,998,506
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70,775,655	2,969,494,181
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	70,775,655	2,969,494,181
II. Tài sản cố định	220		83,405,167,139	99,422,745,394
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	27,051,484,016	43,369,375,245
- Nguyên giá	222		79,955,160,367	92,267,049,118
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52,903,676,351)	(48,897,673,873)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2,610,095,300	2,880,606,671
- Nguyên giá	225		2,885,454,545	2,885,454,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(275,359,245)	(4,847,874)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	53,743,587,823	53,172,763,478
- Nguyên giá	228		55,172,150,851	54,376,443,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,428,563,028)	(1,203,679,522)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	18,734,151,962	69,126,309,785
- Nguyên giá	231		40,422,670,691	90,318,010,691
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(21,688,518,729)	(21,191,700,906)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1,831,143,344,901	1,059,792,123,078
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,831,143,344,901	1,059,792,123,078
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	956,710,011,759	626,091,728,835
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		504,388,622,495	136,996,523,050
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		462,383,701,033	489,095,450,321
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10,062,311,769)	(244,536)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		192,549,392,367	153,773,597,233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	142,008,162,994	94,030,483,823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	10,173,980,780	10,623,980,783
5. Lợi thế thương mại	269		40,367,248,593	49,119,132,627
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,824,122,988,975	4,081,896,073,376

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,581,692,440,633	1,863,218,432,214
I. Nợ ngắn hạn	310		2,016,253,429,835	1,424,723,596,486
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	570,178,818,043	435,309,730,416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		483,394,422,987	424,052,687,181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5,822,030,377	17,319,498,588
4. Phải trả người lao động	314		7,594,183,807	8,838,326,584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6,145,259,695	5,172,237,479
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,295,878,485	3,399,878,455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	188,887,783,236	45,509,526,644
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		746,576,396,323	483,467,083,889
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		635,867,771	931,838,138
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		722,789,112	722,789,112
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		565,439,010,798	438,494,835,728
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3,992,622,640	4,072,622,640
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		130,655,255,881	8,418,430,909
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334	V.19	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		323,254,545	2,497,059,138
7. Phải trả dài hạn khác	337		5,880,412,169	5,942,362,014
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	424,587,465,563	417,564,361,027
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,242,430,548,342	2,218,677,641,162
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2,242,430,548,342	2,218,677,641,162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74,155,820,000	74,155,820,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,200,100,000	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,036,162,430	6,036,162,430
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,309,092,169	6,309,092,169
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(82,758,978,373)	(54,314,213,008)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		49,794,200,387	(269,019,742,935)

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(132,553,178,760)	214,705,529,927
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		306,644,222,116	261,646,649,571
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,824,122,988,975	4,081,896,073,376

0

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Văn Anh

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

15/10/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
					Quý III năm nay	Quý III năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	342,653,953,137	156,156,015,292	676,886,437,161	711,453,847,357
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		12,664,002	-	20,623,002
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	342,653,953,137	156,143,351,290	676,886,437,161	711,433,224,355
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	323,549,081,530	147,242,241,556	619,682,308,277	639,549,032,995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,104,871,607	8,901,109,734	57,204,128,884	71,884,191,360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	19,267,915	31,229,780	7,730,283,249	1,200,182,778
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	8,185,483,528	6,568,381,268	28,148,474,582	17,769,261,888
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,844,696,352	4,872,619,357	16,773,881,564	16,055,155,248
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết liên doanh	24		(2,550,082,496)	(26,872,333,986)	(10,093,260,275)	(41,863,578,990)
9. Chi phí bán hàng	25		2,670,162,363	26,424,288	9,269,865,654	7,625,643,771
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14,101,802,464	12,112,711,901	44,896,965,773	36,705,127,177
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8,383,391,329)	(36,647,511,929)	(27,474,154,151)	(30,879,237,688)
12. Thu nhập khác	31		6,290,107,698	22,856,410,962	6,623,655,003	31,038,173,023
13. Chi phí khác	32		3,015,549,499	2,676,852,291	5,550,790,721	7,739,105,214
14. Lợi nhuận khác	40		3,274,558,199	20,179,558,671	1,072,864,282	23,299,067,809
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5,108,833,130)	(16,467,953,258)	(26,401,289,869)	(7,580,169,879)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	(130,199,561)	110,711,634	487,571,558	792,425,121
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	150,000,001	(263,771,297)	450,000,003	(791,313,890)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(5,128,633,570)	(16,314,893,595)	(27,338,861,430)	(7,581,281,111)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(6,252,818,978)	(17,665,827,879)	(27,661,214,348)	(9,593,857,365)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,124,185,408	1,350,934,284	322,352,918	2,012,576,254

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Vân Anh

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

10
0
A
PI
11M

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu CN Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1093 555 272 126	991 892 618 073
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(1019 277 409 482)	(898 826 013 812)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(49 912 209 062)	(40 654 025 456)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(17 055 892 149)	(16 576 038 141)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(6 047 044 968)	(3 945 818 519)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	601 465 704 074	561 160 597 363
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(628 412 593 704)	(712 252 486 142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(25 684 173 165)	(119 201 166 634)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7 877 039 730)	(69 954 592)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(5 239 629)	11 852 290 626
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(200 000 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27	18 942 000 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10859720641	11 782 336 034
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	53 999 000 000	8 198 350 361
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	452 747 921 058	360 933 738 127
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(498 141 051 134)	(280 242 650 449)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8 605 869 924	88 889 438 039
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6 218 582 600)	(18 529 392 561)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	37 272 167 525	30 862 649 415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2 259 444	
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31 055 844 369	12 333 256 854

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Văn Anh

Hà nội, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các Công ty con trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa.
- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng.
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng;
- Nhận uỷ thác đầu tư.
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện từ 110KV trở lên
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, sửa chữa thang máy, thang cuốn, thang thủy lực...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Tài sản cố định khác

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11/01/2011

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Tiền	29,835,622,369	37,388,001,840
- Tiền mặt	2,096,805,768	830,969,072
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27,738,816,601	36,557,032,768
- Các khoản tương đương tiền (*)	1,220,222,000	-
Cộng	31,055,844,369	37,388,001,840

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	371,438,625,036	912,548,873,875
b. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	-
Cộng	371,438,625,036	912,548,873,875

03. Trả trước cho người bán	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	846,158,631,575	869,731,185,192
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	1,864,447,719,041	869,731,185,192
04. Phải thu khác	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	66,744,154,702	26,025,108,820
- Phải thu cổ phần hóa	-	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	784,000,000	784,000,000
- Phải thu người lao động	42,751,741	42,147,376
- Tạm ứng	1,301,216,937	1,452,770,493
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	305,000,000	11,607,261,101
- Dư nợ TK 338	4,602,840	101,008,760
- Phải thu khác	64,306,583,184	12,037,921,090
b. Dài hạn	70,775,655	2,969,494,181
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	70,775,655	2,969,494,181
Cộng	66,814,930,357	28,994,603,001
05. Hàng tồn kho	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	56,912,153,603	56,760,375,705
- Công cụ, dụng cụ	64,751,143	69,724,976
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	222,905,297,276	152,320,258,615
- Thành phẩm	11,266,864,658	8,979,487,489
- Hàng hoá	76,650,648,212	14,049,745,671
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	367,799,714,892	232,179,592,456
06. Chi phí trả trước	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	1,112,254,515	1,549,580,783
- Dài hạn	142,008,162,994	94,030,483,823
Cộng	143,120,417,509	95,580,064,606
07. Tài sản cố định	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	27,051,484,016	43,369,375,245
- Nguyên giá	79,955,160,367	92,267,049,118
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(52,903,676,351)	(48,897,673,873)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	2,610,095,300	2,880,606,671
- Nguyên giá	2,885,454,545	2,885,454,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(275,359,245)	(4,847,874)
3. Tài sản cố định vô hình	53,743,587,823	53,172,763,478
- Nguyên giá	55,172,150,851	54,376,443,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(1,428,563,028)	(1,203,679,522)
Cộng	83,405,167,139	99,422,745,394
08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	1,831,143,344,901	1,059,792,123,078
Cộng	1,831,143,344,901	1,059,792,123,078

09. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	504,388,622,495	136,996,523,050
+ Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	94,178,284,808	104,449,531,017
+ Công ty CP Phát triển và Đầu tư xây dựng hạ tầng Việt Nam	32,615,748,504	32,436,463,602
+ Công ty Cổ phần WWB Alphanam	109,229,463	110,528,431
+ Công ty Cổ phần Địa Ốc Đông Á	377,485,359,720	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	462,383,701,033	489,095,450,321
+ Công ty Cổ phần Địa Ốc Alphanam	424,287,137,647	424,287,137,647
+ Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên	37,806,318,850	64,808,068,138
+ Công ty CP Xây dựng 565	244,536	244,536
+ Công ty CP Đông á Golden Square	290,000,000	-
Cộng	966,772,323,528	626,091,973,371

10. Lợi thế thương mại

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi thế thương mại	40,367,248,593	49,119,132,627
Cộng	40,367,248,593	49,119,132,627

11. Phải trả người bán

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	570,178,818,043	435,309,730,416
Phải trả người bán dài hạn	3,992,622,640	4,072,622,640
Cộng	570,178,818,043	435,309,730,416

12. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	483,394,422,987	424,052,687,181
- Người mua trả tiền trước dài hạn	130,655,255,881	8,418,430,909
Cộng	614,049,678,868	864,942,236,180

13. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngắn hạn	6,145,259,695	5,172,237,479
- Dài hạn	-	-
Cộng	6,145,259,695	5,172,237,479

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	188,887,783,236	45,509,526,644
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2,585,825,139	2,454,257,539
- Bảo hiểm xã hội	471,103,520	4,995,990
- Bảo hiểm y tế	82,333,530	1,152,140
- Bảo hiểm thất nghiệp	36,780,740	512,062
- Phải trả về cổ phần hóa	2,113,230	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,517,806,889	2,697,751,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	183,191,820,188	40,350,857,913
b. Dài hạn	5,880,412,169	5,942,362,014
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5,880,412,169	5,942,362,014
Cộng	194,768,195,405	51,451,888,658

15. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	746,576,396,323	483,467,083,889
- Vay dài hạn	424,587,465,563	417,564,361,027
Cộng	<u>1,171,163,861,886</u>	<u>901,031,444,916</u>

16. Vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu:	1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Thặng dư vốn cổ phần	74,155,820,000	74,155,820,000
- Vốn khác của chủ sở hữu	7,200,100,000	-
- Quỹ đầu tư phát triển	6,036,162,430	6,036,162,430
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,309,092,169	6,309,092,169
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(82,758,978,373)	(54,314,213,008)
<i>- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>	49,794,200,387	(269,019,742,935)
<i>- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	(132,553,178,760)	214,705,529,927
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	306,644,222,116	261,646,649,571
Cộng	<u>2,242,430,548,342</u>	<u>2,218,677,641,162</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	676,886,437,161	711,453,847,357
Cộng	<u>676,886,437,161</u>	<u>711,453,847,357</u>
02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	20,623,002
Cộng	<u>-</u>	<u>20,623,002</u>
03. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	619,682,308,277	639,549,032,995
Cộng	<u>619,682,308,277</u>	<u>639,549,032,995</u>
04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79,356,182	1,200,182,778
- Lãi bán các khoản đầu tư	7,648,495,505	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Khác	2,431,562	-
Cộng	<u>7,730,283,249</u>	<u>1,200,182,778</u>
05. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	16,773,881,564	16,055,155,248
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	10,062,067,233	-
- Chi phí tài chính khác	1,312,525,785	1,714,106,640
Cộng	<u>28,148,474,582</u>	<u>17,769,261,888</u>
06. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Các khoản khác	6,623,655,003	31,038,173,023
Cộng	<u>6,623,655,003</u>	<u>31,038,173,023</u>
07. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Các khoản khác	5,550,790,721	7,739,105,214
Cộng	<u>5,550,790,721</u>	<u>7,739,105,214</u>
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	487,571,558	792,425,121
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>487,571,558</u>	<u>792,425,121</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Tất cả các thông tin giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp (BCTC mẹ) nên không trình bày lại ở Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Vân Anh

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

